TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ
VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN V Ề SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 12/03/2025)

L ưu ý : Trường h ợp số l ượng CK NĐTNN n ắm giữ thêm <0 (v ượt room), NĐTNN v à t ổ chức kinh tế có N ĐTNN s ở hữu trên 50% vốn đi ều lệ chỉ được phép bán CK cho đ ến khi tỷ lệ sở hữu của N ĐTNN t ại công ty đ ại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ N ĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	34.044	0.05%	33.769.909	
2	ADC	0%	0	328.815	8.27%	-328.815	
3	ALT	0%	0	193.316	3.13%	-193.316	
4	AMC	49%	1.396.500	80.600	2.83%	1.315.900	
5	AME	50%	32.600.000	1.457.865	2.24%	31.142.135	
6	AMV	0%	0	374.393	0.29%	-374.393	
7	API	49%	41.201.148	383.881	0.46%	40.817.267	
8	APS	100%	83.000.000	628.537	0.76%	82.371.463	
9	ARM	49%	1.524.528	3.532	0.11%	1.520.996	
10	ATS	50%	1.750.000	5.200	0.15%	1.744.800	
11	BAB	30%	268.780.092	36.214	0%	268.743.878	
12	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
13	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
14	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
15	BAB123030	100%	7.911.000	0	0%	7.911.000	
16	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	
17	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	
18	BAB124014	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
19	BAB124015	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
20	BAB124016	100%	5.000.000	2.735	0.05%	4.997.265	
21	BAB124024	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
22	BAB124025	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
23	BAB124026	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
24	BAF122029	100%	3.000.000	1.244.116	41.47%	1.755.884	
25	BAF123020	100%	3.000.000	1.430.475	47.68%	1.569.525	
26	BAX	49%	4.018.000	1.383.789	16.88%	2.634.211	
27	BBS	49%	2.940.000	32.025	0.53%	2.907.975	
28	BCC	49%	60.372.807	820.071	0.67%	59.552.736	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCF	0%	0	0	0%	0	
30	BCG122006	100%	5.000.000	9.632	0.19%	4.990.368	
31	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
32	BDB	0%	0	100	0.01%	-100	
33	BED	0%	0	0	0%	0	
34	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
35	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
36	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
37	BKC	49%	5.751.486	10.327	0.09%	5.741.159	
38	BNA	0%	0	213.232	0.68%	-213.232	
39	BPC	49%	1.862.000	51.260	1.35%	1.810.740	
40	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
41	BST	49%	539.000	2.426	0.22%	536.574	
42	BTS	49%	60.544.330	142.880	0.12%	60.401.450	
43	BTW	49%	4.586.400	2.043.319	21.83%	2.543.081	
44	BVB124020	100%	14.685.500	0	0%	14.685.500	
45	BVS	100%	72.233.937	1.155.166	1.6%	71.078.771	
46	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
47	C69	49%	30.281.986	31.460	0.05%	30.250.526	
48	CAG	0%	0	29.600	0.21%	-29.600	
49	CAN	50%	2.500.000	39.020	0.78%	2.460.980	
50	CAP	0%	0	170.325	1.12%	-170.325	
51	CAR	50%	2.529.549	400	0.01%	2.529.149	
52	CCR	49%	12.005.890	12.100	0.05%	11.993.790	
53	CDN	0%	0	20.280.847	20.49%	-20.280.847	
54	CEO	49%	264.799.151	23.120.415	4.28%	241.678.736	
55	CET	49%	2.964.500	52.930	0.87%	2.911.570	
56	CIA	30%	5.912.971	186.653	0.95%	5.726.318	
57	CII124021	100%	3.000	497	16.57%	2.503	
58	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
59	CII424002	100%	28.130.689	1.969.225	7%	26.161.464	
60	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
61	CKV	49%	1.984.500	7.130	0.18%	1.977.370	
62	CLH	49%	5.880.000	616.100	5.13%	5.263.900	
63	CLM	0%	0	0	0%	0	
64	CMC	0%	0	30.872	0.68%	-30.872	
65	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	
66	CMX123035	100%	2.104.200	2.086.922	99.18%	17.278	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CPC	49%	2.108.494	179.817	4.18%	1.928.677	
68	CSC	0%	0	18.665	0.05%	-18.665	
69	CST	0%	0	2.316.224	5.41%	-2.316.224	
70	CTB	49%	6.703.200	68.581	0.50%	6.634.619	
71	CTG121031	100%	34.922.000	1.637.500	4.69%	33.284.500	
72	CTG123018	100%	20.000.000	124.000	0.62%	19.876.000	
73	CTG123019	100%	30.000.000	1.010.100	3.37%	28.989.900	
74	CTG123033	100%	15.000.000	10.290	0.07%	14.989.710	
75	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	
76	CTG125001	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	(*)
77	CTG125002	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
78	CTP	49%	5.928.996	20.698	0.17%	5.908.298	
79	CTT	49%	2.301.701	11.000	0.23%	2.290.701	
80	CVN	0%	0	540	0%	-540	
81	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
82	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
83	CVT122009	100%	2.000.000	198	0.01%	1.999.802	
84	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
85	D11	0%	0	2.240	0.03%	-2.240	
86	DAD	0%	0	1.401.504	28.03%	-1.401.504	
87	DAE	0%	0	9.645	0.50%	-9.645	
88	DC2	50%	5.487.825	181.292	1.65%	5.306.533	
89	DDG	50%	39.919.943	2.899.150	3.63%	37.020.793	
90	DHP	49%	4.651.178	72.700	0.77%	4.578.478	
91	DHT	50%	41.170.886	33.777.160	41.02%	7.393.726	
92	DIH	0%	0	3.896	0.06%	-3.896	
93	DL1	49%	52.055.686	5.792.855	5.45%	46.262.831	
94	DNC	0%	0	22.053	0.27%	-22.053	
95	DNP	50%	70.487.423	225.733	0.16%	70.261.690	
96	DP3	0%	0	194.311	0.90%	-194.311	
97	DS3	49%	5.228.167	31.600	0.30%	5.196.567	
98	DSE125004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	(*)
99	DST	0%	0	18.350	0.06%	-18.350	
100	DTC	0%	0	144.789	1.45%	-144.789	
101	DTD	49%	28.169.504	232.649	0.40%	27.936.855	
102	DTG	50%	4.176.286	7.704	0.09%	4.168.582	
103	DTK	35%	238.968.616	54.550	0.01%	238.914.066	
104	DVM	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	DXP	0%	0	437.642	0.73%	-437.642	
106	EBS	49%	5.007.547	70.839	0.69%	4.936.708	
107	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
108	EID	0%	0	1.820.902	12.14%	-1.820.902	
109	EVS	100%	164.800.618	41.740	0.03%	164.758.878	
110	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
111	GDW	49%	4.655.000	622.004	6.55%	4.032.996	
112	GIC	49%	5.938.800	1.263.800	10.43%	4.675.000	
113	GKM	50%	15.717.118	17.028	0.05%	15.700.090	
114	GLT	0%	0	166.002	1.59%	-166.002	
115	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
116	GMX	50%	4.520.348	569.110	6.29%	3.951.238	
117	HAD	49%	1.960.000	422.216	10.56%	1.537.784	
118	HAT	49%	1.530.270	157.254	5.04%	1.373.016	
119	HBS	49%	16.169.990	300.932	0.91%	15.869.058	
120	HCC	49%	3.194.107	862.131	13.23%	2.331.976	
121	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
122	HDA	0%	0	49.273	0.18%	-49.273	
123	HDB124006	100%	30.000.000	177.057	0.59%	29.822.943	
124	HDB124018	100%	10.000.000	1.500.000	15%	8.500.000	
125	HDB124023	100%	10.000.000	350.000	3.5%	9.650.000	
126	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
127	HGM	49%	6.174.000	23.600	0.19%	6.150.400	
128	HHC	49%	8.048.250	36.900	0.22%	8.011.350	
129	HJS	49%	10.289.951	68.928	0.33%	10.221.023	
130	HKT	49%	3.006.164	13.690	0.22%	2.992.474	
131	HLC	49%	12.453.447	2.440.937	9.6%	10.012.510	
132	HLD	49%	15.483.980	1.334.242	4.22%	14.149.738	
133	HMH	49%	6.467.925	55.019	0.42%	6.412.906	
134	HMR	0%	0	0	0%	0	
135	HOM	49%	36.636.874	587.576	0.79%	36.049.298	
136	HTC	0%	0	7.950	0.05%	-7.950	
137	HUT	50%	446.255.982	11.139.248	1.25%	435.116.734	
138	HVT	0%	0	154.680	1.41%	-154.680	
139	ICG	49%	9.800.000	1.240.444	6.2%	8.559.556	
140	IDC	49%	161.699.965	71.406.775	21.64%	90.293.190	
141	IDJ	50%	86.745.096	1.074.333	0.62%	85.670.763	
142	IDV	30%	10.757.515	7.070.003	19.72%	3.687.512	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	INC	49%	980.000	187.900	9.4%	792.100	
144	INN	49%	8.820.000	667.180	3.71%	8.152.820	
145	IPA	50%	106.917.887	1.069.348	0.50%	105.848.539	
146	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
147	IVS	100%	69.350.000	57.867.650	83.44%	11.482.350	
148	KDM	0%	0	70	0%	-70	
149	KHS	0%	0	21.630	0.18%	-21.630	
150	KKC	49%	2.548.000	27.359	0.53%	2.520.641	
151	KMT	0%	0	1.717	0.02%	-1.717	
152	KSD	49%	5.880.000	3.034.602	25.29%	2.845.398	
153	KSF	50%	150.000.000	3.700	0%	149.996.300	
154	KSQ	49%	14.700.000	168.100	0.56%	14.531.900	
155	KST	49%	2.936.089	23.000	0.38%	2.913.089	
156	KSV	0%	0	300	0%	-300	
157	KTS	49%	2.484.300	2.850	0.06%	2.481.450	
158	L14	49%	15.121.162	124.650	0.40%	14.996.512	
159	L18	0%	0	900	0%	-900	
160	L40	50%	1.800.000	100	0%	1.799.900	
161	LAS	49%	55.299.636	140.989	0.12%	55.158.647	
162	LBE	49%	979.967	10.281	0.51%	969.686	
163	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
164	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332	
165	LHC	50%	7.200.000	82.680	0.57%	7.117.320	
166	LIG	0%	0	948	0%	-948	
167	LPB121036	100%	1.731.000	871.834	50.37%	859.166	
168	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
169	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300	
170	LPB123008	100%	21.254.851	1.966.170	9.25%	19.288.681	
171	LPB123009	100%	87.030	0	0%	87.030	
172	LPB123015	100%	13.187.199	1.038.539	7.88%	12.148.660	
173	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420	
174	MAC	49%	7.418.475	8.403	0.06%	7.410.072	
175	MAS	30%	1.280.304	655.078	15.35%	625.226	
176	MBB124017	100%	3.951.028	0	0%	3.951.028	
177	MBB124022	100%	22.594.508	2.000.000	8.85%	20.594.508	
178	MBG	49%	58.907.084	1.084.150	0.90%	57.822.934	
179	MBS	49%	280.678.360	41.448.347	7.24%	239.230.013	
180	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MCF	0%	0	158.914	1.47%	-158.914	
182	MCO	49%	2.010.925	14.920	0.36%	1.996.005	
183	MDC	49%	10.494.989	3.878.330	18.11%	6.616.659	
184	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
185	MEL	49%	7.350.000	1.500	0.01%	7.348.500	
186	MIC	49%	2.717.023	34.725	0.63%	2.682.298	(*)
187	MKV	49%	2.450.018	181.994	3.64%	2.268.024	
188	MML121021	100%	19.999.800	5.131	0.03%	19.994.669	
189	MSN123008	100%	7.000.000	15.054	0.22%	6.984.946	
190	MSN123009	100%	8.000.000	1.000.000	12.5%	7.000.000	
191	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
192	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
193	MST	49%	37.242.107	288.163	0.38%	36.953.944	
194	MVB	49%	51.450.000	67.021	0.06%	51.382.979	
195	NAG	50%	17.088.884	512.797	1.5%	16.576.087	
196	NAP	49%	10.543.428	800	0%	10.542.628	
197	NBC	49%	18.129.570	1.434.343	3.88%	16.695.227	
198	NBP	49%	6.304.095	144.000	1.12%	6.160.095	
199	NBW	25%	2.725.000	609.300	5.59%	2.115.700	
200	NDN	50%	35.828.968	902.966	1.26%	34.926.002	
201	NDX	49%	4.893.902	39.901	0.40%	4.854.001	
202	NET	49%	10.975.203	161.244	0.72%	10.813.959	
203	NFC	49%	7.708.317	6.500	0.04%	7.701.817	
204	NHC	49%	1.490.355	463.455	15.24%	1.026.900	
205	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
206	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
207	NPM123023	100%	5.500.000	0	0%	5.500.000	
208	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
209	NRC	50%	46.298.881	4.852.450	5.24%	41.446.431	
210	NSH	49%	10.139.784	198.200	0.96%	9.941.584	
211	NST	49%	5.488.981	386.103	3.45%	5.102.878	
212	NTH	49%	5.293.005	11.400	0.11%	5.281.605	
213	NTP	50%	71.266.142	24.841.810	17.43%	46.424.332	
214	NVB	9%	106.018.627	12.355.784	1.05%	93.662.843	
215	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900	
216	OCH	49%	98.000.000	421.800	0.21%	97.578.200	
217	ONE	49%	3.900.551	496.893	6.24%	3.403.658	
218	PBP	49%	2.351.762	59.505	1.24%	2.292.257	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	PCE	49%	4.900.000	35.812	0.36%	4.864.188	
220	PCG	49%	9.246.300	8.457.293	44.82%	789.007	
221	PCH	0%	0	0	0%	0	
222	PCT	0%	0	720	0%	-720	
223	PDB	50%	4.454.990	16.000	0.18%	4.438.990	
224	PEN	0%	0	1.200	0.02%	-1.200	
225	PGN	50%	4.732.429	282.375	2.98%	4.450.054	
226	PGS	49%	24.500.000	395.398	0.79%	24.104.602	
227	PGT	49%	4.528.482	4.369.098	47.28%	159.384	
228	PHN	50%	3.626.955	3.565.313	49.15%	61.642	
229	PIA	0%	0	455.203	11.67%	-455.203	
230	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
231	PJC	49%	3.590.194	33.099	0.45%	3.557.095	
232	PLC	49%	39.591.431	350.108	0.43%	39.241.323	
233	PMB	49%	5.880.000	119.400	1%	5.760.600	
234	PMC	49%	4.572.960	354.250	3.8%	4.218.710	
235	PMP	49%	2.058.000	47.700	1.14%	2.010.300	
236	PMS	0%	0	141.252	1.95%	-141.252	
237	POT	49%	9.520.702	14.741	0.08%	9.505.961	
238	PPE	49%	980.000	5.100	0.26%	974.900	
239	PPP	49%	4.311.995	658.130	7.48%	3.653.865	
240	PPS	49%	7.350.000	4.374.950	29.17%	2.975.050	
241	PPT	0%	0	0	0%	0	
242	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518	
243	PRC	49%	588.000	11.700	0.98%	576.300	
244	PRE	100%	104.400.000	950.056	0.91%	103.449.944	
245	PSC	49%	3.528.000	22.186	0.31%	3.505.814	
246	PSD	0%	0	37.796	0.07%	-37.796	
247	PSE	49%	6.125.000	4.900	0.04%	6.120.100	
248	PSI	49%	29.322.237	263.350	0.44%	29.058.887	
249	PSW	49%	8.330.000	37.638	0.22%	8.292.362	
250	PTD	50%	2.499.966	932.693	18.65%	1.567.273	
251	PTI	100%	120.592.129	45.176.942	37.46%	75.415.187	
252	PTS	49%	2.728.320	435.030	7.81%	2.293.290	
253	PTX	0%	0	0	0%	0	
254	PV2	49%	18.301.500	72.100	0.19%	18.229.400	
255	PVB	49%	10.583.999	274.921	1.27%	10.309.078	
256	PVC	0%	0	179.271	0.22%	-179.271	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PVG	49%	19.599.275	2.567.114	6.42%	17.032.161	
258	PVI	100%	234.241.867	135.027.151	57.64%	99.214.716	
259	PVS	49%	234.203.482	88.348.014	18.48%	145.855.468	
260	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
261	QHD	0%	0	16.580	0.30%	-16.580	
262	QST	0%	0	0	0%	0	
263	QTC	0%	0	48.500	1.8%	-48.500	
264	RCL	0%	0	39.398	0.28%	-39.398	
265	S55	49%	4.900.000	40.623	0.41%	4.859.377	
266	S99	0%	0	240.405	0.24%	-240.405	
267	SAF	50%	6.023.295	340.957	2.83%	5.682.338	
268	SCG	49%	41.650.000	402	0%	41.649.598	
269	SCI	0%	0	209.451	0.69%	-209.451	
270	SD5	49%	12.739.925	608.875	2.34%	12.131.050	
271	SD9	49%	16.774.660	835.175	2.44%	15.939.485	
272	SDA	0%	0	11.604	0.04%	-11.604	
273	SDC	49%	1.278.757	86.631	3.32%	1.192.126	
274	SDG	49%	4.968.598	2.693	0.03%	4.965.905	
275	SDN	51%	1.548.582	682.630	22.48%	865.952	
276	SDU	49%	9.800.000	22.600	0.11%	9.777.400	
277	SEB	0%	0	33.260	0.10%	-33.260	
278	SED	0%	0	544.599	5.45%	-544.599	
279	SFN	49%	1.470.000	25.440	0.85%	1.444.560	
280	SGC	100%	7.147.580	76.810	1.07%	7.070.770	
281	SGD	0%	0	27.400	0.66%	-27.400	
282	SGH	49%	6.058.409	43.364	0.35%	6.015.045	
283	SHE	50%	5.751.258	120.637	1.05%	5.630.621	
284	SHN	49%	63.507.502	14.549	0.01%	63.492.953	
285	SHS	49%	398.446.806	57.828.360	7.11%	340.618.446	
286	SJ1	0%	0	19.155	0.04%	-19.155	
287	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
288	SLS	49%	4.798.053	58.820	0.60%	4.739.233	
289	SMN	0%	0	4.500	0.10%	-4.500	
290	SMT	0%	0	4.230	0.08%	-4.230	
291	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
292	SPI	49%	8.239.350	147.098	0.87%	8.092.252	
293	SRA	0%	0	167.613	0.39%	-167.613	
294	SSM	49%	2.695.501	37.209	0.68%	2.658.292	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	STC	0%	0	124.290	2.19%	-124.290	
296	STP	49%	3.942.414	85.774	1.07%	3.856.640	
297	SVN	49%	10.290.000	10.500	0.05%	10.279.500	
298	SZB	0%	0	2.058.700	6.86%	-2.058.700	
299	TA9	0%	0	3.874	0.03%	-3.874	
300	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
301	TCX124011	100%	5.000.000	941	0.02%	4.999.059	
302	TCX124012	100%	5.000.000	9.586	0.19%	4.990.414	
303	TCX124013	100%	5.000.000	1.063.794	21.28%	3.936.206	
304	TDP124010	100%	2.276.200	2.041.919	89.71%	234.281	
305	TDT	49%	11.709.301	15.311	0.06%	11.693.990	
306	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
307	TFC	49%	8.246.697	5.403.441	32.11%	2.843.256	
308	THB	49%	5.598.039	707.961	6.2%	4.890.078	
309	THD	49%	188.649.986	745.327	0.19%	187.904.659	
310	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
311	THT	35%	8.599.168	812.405	3.31%	7.786.763	
312	TIG	49%	94.867.040	18.414.938	9.51%	76.452.102	
313	TJC	49%	4.214.000	28.980	0.34%	4.185.020	
314	TKU	100%	7.255.744	3.819.239	52.64%	3.436.505	
315	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
316	TMC	49%	6.076.000	220.960	1.78%	5.855.040	
317	TMX	49%	2.940.000	376.990	6.28%	2.563.010	
318	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	
319	TNG	49%	60.074.590	19.734.272	16.1%	40.340.318	
320	TNG122017	100%	3.000.000	845.459	28.18%	2.154.541	
321	TNG124027	100%	4.000.000	2.615.247	65.38%	1.384.753	(*)
322	TOT	25%	2.301.960	358.946	3.9%	1.943.014	
323	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
324	TPP	50%	22.500.000	80.354	0.18%	22.419.646	
325	TSB	70%	4.721.836	252.800	3.75%	4.469.036	
326	TTC	49%	2.936.250	453.362	7.57%	2.482.888	
327	TTH	49%	18.313.674	114.737	0.31%	18.198.937	
328	TTL	49%	20.534.920	4.010	0.01%	20.530.910	
329	TTT	0%	0	111.000	2.43%	-111.000	
330	TV3	50%	4.758.651	17.642	0.19%	4.741.009	
331	TV4	0%	0	142.059	0.72%	-142.059	
332	TVC	30%	33.183.201	1.611.922	1.46%	31.571.279	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TVD	49%	22.031.803	954.808	2.12%	21.076.995	
334	TXM	49%	3.430.000	58.488	0.84%	3.371.512	
335	UNI	0%	0	230.627	1.48%	-230.627	
336	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
337	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
338	VBA121033	100%	1.769.146	36.992	2.09%	1.732.154	
339	VBA122001	100%	100.000.000	890.914	0.89%	99.109.086	
340	VBA123036	100%	100.000.000	1.363.580	1.36%	98.636.420	
341	VBA124019	100%	100.000.000	6.129.003	6.13%	93.870.997	
342	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	
343	VBB124007	100%	100.000	0	0%	100.000	
344	VBC	49%	3.674.986	26.955	0.36%	3.648.031	
345	VC1	0%	0	3.042	0.03%	-3.042	
346	VC2	50%	34.384.705	115.788	0.17%	34.268.917	
347	VC3	49%	61.323.960	109.753	0.09%	61.214.207	
348	VC6	49%	4.743.046	1.010.623	10.44%	3.732.423	
349	VC7	50%	48.045.435	117.439	0.12%	47.927.996	
350	VC9	49%	8.330.000	9.550	0.06%	8.320.450	
351	VCC	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
352	VCM	0%	0	0	0%	0	
353	VCS	49%	78.400.000	2.565.547	1.6%	75.834.453	
354	VDL	49%	7.182.003	97.477	0.67%	7.084.526	
355	VE1	49%	2.940.000	1.534.000	25.57%	1.406.000	
356	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
357	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
358	VE8	49%	882.000	12.200	0.68%	869.800	
359	VFS	100%	120.000.000	633.300	0.53%	119.366.700	
360	VGP	0%	0	100.947	1.23%	-100.947	
361	VGS	49%	27.406.741	228.710	0.41%	27.178.031	
362	VHE	0%	0	0	0%	0	
363	VHL	49%	12.250.000	350.969	1.4%	11.899.031	
364	VHM121025	100%	20.900.000	27.866	0.13%	20.872.134	
365	VIC123028	100%	6.924.155	76.411	1.1%	6.847.744	
366	VIC123029	100%	7.364.300	32.000	0.43%	7.332.300	
367	VIC124003	100%	20.000.000	32.421	0.16%	19.967.579	
368	VIC124004	100%	20.000.000	150.064	0.75%	19.849.936	
369	VIC124005	100%	20.000.000	60.859	0.30%	19.939.141	
370	VIF	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VIG	100%	45.133.300	1.006.923	2.23%	44.126.377	
372	VIT	50%	25.000.000	70.617	0.14%	24.929.383	
373	VLA	0%	0	70.625	1.77%	-70.625	
374	VMC	0%	0	44.991	0.17%	-44.991	
375	VMS	0%	0	800	0.01%	-800	
376	VNC	49%	5.144.977	283.988	2.7%	4.860.989	
377	VND122014	100%	4.000.000	1.632.600	40.82%	2.367.400	
378	VNF	49%	15.540.781	216.551	0.68%	15.324.230	
379	VNR	50%	91.195.727	50.767.396	27.83%	40.428.331	
380	VNT	49%	8.182.753	1.751.479	10.49%	6.431.274	
381	VPI124001	100%	6.500.000	668.614	10.29%	5.831.386	
382	VRE12007	100%	20.000.000	1.154.824	5.77%	18.845.176	
383	VSA	0%	0	413.287	2.93%	-413.287	
384	VSM	49%	1.643.948	34.640	1.03%	1.609.308	
385	VTC	49%	2.222.001	475.850	10.49%	1.746.151	
386	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
387	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
388	VTV	49%	15.287.914	65.950	0.21%	15.221.964	
389	VTZ	51%	38.841.514	550.496	0.72%	38.291.018	
390	WCS	49%	1.225.000	707.644	28.31%	517.356	
391	WSS	49%	24.647.000	1.065.600	2.12%	23.581.400	
392	X20	49%	8.452.500	21.400	0.12%	8.431.100	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KT. TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ TRƯỞNG BAN

Đặng Thị Gấm

Digitally signed by Đặng Thị Gấm
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:036183028159, CN=Đặng Thị Gấm, O=TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-03-11 16:31:57
Foxit PhantomPDF Version: 9.4.1